

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07/10/2024
V/v “Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Sơn Mút

Ông Lương Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa:
Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Tấn D, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Ấp M, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Cao Tú T, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Ấp M, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Tấn D trình bày: Vào năm 2009, ông D và bà T quen biết, tìm hiểu nhau nên cả hai tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và

đăng ký kết hôn được UBND xã Mỹ Hoà, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/3/2016. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ tháng 03/2022 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà T.

+ Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016, ông Lê Tấn D đồng ý giao con chung Lê Thiên T1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thiên T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản hòa giải ngày 14/5/2024, bị đơn Cao Tú T trình bày: Bà T thống nhất theo lời trình bày của ông D về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà T xác định còn thương chồng con mong muốn được đoàn tụ vì vậy bà không đồng ý ly hôn với ông D. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung: Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thiên T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Năm 2021, vợ chồng bà được ba chồng cho riêng thửa đất 653, tờ bản đồ số 56, diện tích 1767,8 m² (trong đó đất ở là 200m², đất cây lâu năm 1.567,8 m²) tọa lạc Ấp M, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Bà yêu cầu chia đôi thửa đất 653, tờ bản đồ số 56 diện tích 1767,8 m² (trong đó đất ở là 200m², đất cây lâu năm 1.567,8 m²), về phần yêu cầu này bà trình bày sẽ làm đơn yêu cầu chia tài sản chung gửi Tòa án nhưng đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử vẫn chưa nhận được đơn yêu cầu của bà. Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn Lê Tấn D trình bày: Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Cao Tú T; Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016, ông D đồng ý giao con chung Lê Thiên T1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con

chung Lê Thiên T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; Về tài sản chung và nợ chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bị đơn Cao Tú T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Lê Tấn D khởi kiện xin ly hôn với Cao Tú T có nơi cư trú tại xã Mỹ Hoà, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long do đó Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 20/9/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh mở phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất và ngày 07/10/2024 Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh mở phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai, bà T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để thông báo ngày Tòa án xét xử bằng hình thức tổng đạt trực tiếp nhưng bà T vắng mặt không rõ lý do. Do bị đơn Cao Tú T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân:

Sau khi tổ chức lễ cưới, ông D và bà T có đăng ký kết hôn được UBND xã Mỹ Hoà, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/3/2016 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét quá trình chung sống của ông D và bà T: Theo lời khai của ông D, sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng ông chung sống hạnh phúc nhưng gần đây thường hay cãi nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2022 đến nay. Tại phiên hoà giải ngày 14/5/2024, bà T thống nhất về mâu thuẫn vợ chồng nhưng bà còn thương chồng con mong muốn Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ vì vậy bà không đồng ý yêu cầu ly hôn với ông D. Tuy bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần vẫn vắng mặt, không đến phiên tòa trình

bày các kế hoạch để hàn gắn tình cảm vợ chồng trong khi ông D tại phiên tòa vẫn cương quyết ly hôn với lý do tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không thể hàn gắn. Xét thấy giữa ông D và bà T đã không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông D là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà T.

[2.2.] Về nuôi con chung:

[2.2.1] Trong quá trình chung sống, ông D và bà T có 01 con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016, ông D đồng ý giao con chung Lê Thiên T1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Yêu cầu này của ông D cũng phù hợp với lời trình bày của bà T tại phiên hòa giải ngày 14/5/2024 là bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 06/3/2024 của Lê Thiên T1 có ý kiến trong trường hợp ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, để tiếp tục đảm bảo điều kiện phát triển về thể chất và tinh thần cho cháu, Hội đồng xét xử thống nhất giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Ông Lê Tấn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 mà không ai được quyền cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3.] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lê Tấn D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Yêu cầu này của ông Tấn cũng phù hợp với lời trình bày của bà T tại phiên hòa giải ngày 14/5/2024 là bà yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thiên T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng cháu Lê Thiên T1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Tại phiên họp ngày 14/5/2024, bà T trình bày sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung nhưng đến thời điểm trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử bà T vẫn chưa nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung do đó không có

căn cứ để xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà T trong vụ án này. Ông Lê Tấn D và bà Cao Tú T có quyền khởi kiện một vụ án khác về yêu cầu chia tài sản chung (nếu có yêu cầu).

[3] Về nợ chung: Ông D và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 6 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 và khoản 6 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 19, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Tấn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Tấn D được ly hôn với bà Cao Tú T.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

2.1. Về nuôi con chung: Giao cho bà Cao Tú T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 cho đến khi cháu Lê Thiên T1 đủ 18 tuổi.

Ông Lê Tấn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 mà không ai được quyền cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Lê Tấn D có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung Lê Thiên T1, sinh ngày 19/9/2016 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Ông Lê Tấn D và bà Cao Tú T không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết. Ông Lê Tấn D và bà Cao Tú T có quyền khởi kiện một vụ án khác về yêu cầu chia tài sản chung (nếu có yêu cầu).

4. Về nợ chung: Ông Lê Tấn D và bà Cao Tú T không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lê Tấn D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn và chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012547 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Bình Minh. Ông Lê Tấn D còn phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

6. Án xử công khai, ông Lê Tấn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Cao Tú T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh: 02;
- Chi cục thi hành án DS thị xã Bình Minh: 02;
- Dương sự: 02;
- UBND xã Mỹ Hoà, TX. Bình Minh, T. Vĩnh Long: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Thúy Quỳnh